

Số: 40/2023/QĐST-DS

Đ, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ các Điều 166, 175, 176, 202, 203 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 97, 136, 167, 188 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 16/3/2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 330/2020/TLST – DS ngày 08 tháng 10 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội D thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Ông Vũ Văn B, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Số 34, đường T, phường B, TP. B, tỉnh Lâm Đồng.

1.2. Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Số 298, thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3.1. Ông Lê Văn C, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số 141, thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.3.2. Ông Lê Văn C, sinh năm: 1953.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.3.3. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Số 190, quốc lộ 20, thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.3.4. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số 281, thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.3.5. Bà Lê Mỹ D, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.3.6. Bà Lê Thị Thùy T, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số 282, thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn C, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Lê Mỹ D, bà Lê Thị Thùy T: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm: 1960.

Địa chỉ liên lạc: Số 190, quốc lộ 20, thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.3.7. Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm: 1951.

Địa chỉ: Số 298, thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.3.8. Bà Lê Thị V, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Số 4056 Federev, ST Saint Lans, MO 63116, USA.

Địa chỉ liên lạc: Số 322, lô P, Cư xá T, Phường 27, Q. B, TP. Hồ Chí Minh.

1.3.9. Ông Lê Trung H, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Ấp Ô, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Chia và công nhận cho ông Lê Văn M diện tích 2.339,3m² đất (Trong đó có 200m² đất mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng lâu dài) (sau khi trừ đi phần đất dính sang các thửa khác không thuộc sử dụng đất bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ký hiệu thửa đất A theo họa đồ hiện nay ông Lê Văn M đang quản lý, sử dụng (Trên đất ông M trồng cây muông và có 01 hồ nước dùng để trữ nước tưới) thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M. Diện tích C lại của ông Lê Văn M là 2.055m² đất (Trong đó có 200m² đất mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng lâu dài) thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M [Sau khi đã trừ diện tích 284m² đất làm lối đi chung (2.339m² - 284m²)].

2.2. Chia và công nhận cho bà Lê Thị C diện tích 5.194,3m² đất (Trong đó có 200m² đất mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng lâu dài) (Sau khi trừ đi phần đất dính sang các thửa khác không thuộc sử dụng đất bà Lê Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ký hiệu thửa đất B theo họa đồ hiện nay bà C đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay (Trên đất bà Lê Thị C trồng cà phê) thuộc quyền sử dụng đất của bà Lê Thị C. Diện tích C lại của bà Lê Thị C là 4.702m² đất (Trong đó có 200m² đất mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng lâu dài) thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Thị C [Sau khi đã trừ diện tích 492m² đất làm lối đi chung (5.194m² - 492m²)].

2.3. Chia và công nhận cho ông Lê Văn M diện tích 1.981,9m² đất (Sau khi trừ đi phần đất dính sang các thửa khác không thuộc sử dụng đất bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ký hiệu thửa đất C theo họa đồ hiện nay ông M đang quản lý, sử dụng trên 10 năm. (Trên đất ông M trồng cây muông trụ tiêu là cây muông và có 01 chòi xây cấp 4, diện tích 2,5m x 2,5m và bồn nước) thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M. Diện tích C lại của ông Lê Văn M là 1.797m² đất thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M [Sau khi đã trừ diện tích 184,7m² đất làm lối đi chung (1.981m² - 184,7m²)].

2.3. Chia và công nhận diện tích 2.000m² đất (Sau khi trừ đi phần đất dính sang các thửa khác không thuộc sử dụng đất bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ký hiệu thửa đất D theo họa đồ hiện nay cho bà Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Lê Mỹ D, bà Lê Thị Thuỳ T. (Thửa D giáp đất ông M và ông C) thuộc quyền sử dụng đất chung của bà Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Lê Mỹ D, bà Lê Thị Thuỳ T. Diện tích thuộc quyền sử dụng chung C lại của bà Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Lê Mỹ D, bà Lê Thị Thuỳ T là 1.824m² đất [Sau khi đã trừ diện tích 176m² đất làm lối đi chung (2.000m² - 176m²)].

2.4. Chia và công nhận cho ông Lê Văn C và ông Lê Văn C diện tích 2.240m² đất (Sau khi trừ đi phần đất dính sang các thửa khác không thuộc sử dụng đất bà Lê Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ký hiệu thửa đất E theo họa đồ hiện nay ông C đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay, đất trồng trồng hoa màu hàng năm.

Phần của ông Lê Văn C diện tích 1.110m² đất phía giáp đường đi, giáp đất ông Lê Trung H thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn C. Diện tích C lại của ông Lê Văn C là 1.018m² đất sau khi đã trừ diện tích 92m² đất làm lối đi chung (1.110m² - 92m²).

Phần của ông Lê Văn C là diện tích 1.130m² đất giáp phần đất ký hiệu thửa D đã chia cho bà Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Lê Mỹ D, bà Lê Thị Thuỳ T, một phía giáp ông H, một phía giáp đất ông Lê Văn C thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn C. Diện tích C lại của ông Lê Văn C là 1.022m² đất sau khi đã trừ diện tích 108m² đất làm lối đi chung (1.130m² - 108m²).

2.5. Mở 01 con đường rộng 4m làm lối đi chung cho các anh chị em ông Lê Văn M, bà Lê Thị C, Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Lê Mỹ D, bà Lê Thị Thuỳ T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn C qua các thửa đất ký hiệu A, B, C, D, E giáp thửa đất 14, tờ bản đồ số 31 (72), xã P, huyện Đ từ đầu đường (Đất ông Lê Văn M đang sử dụng) đến đầu đường kia (Đất ông Lê Văn C đang sử dụng). Tổng diện tích 1.336m² đất làm lối đi chung và thuộc quyền sử dụng đất chung của ông Lê Văn M, bà Lê Thị C, Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Lê Mỹ D, bà Lê Thị Thuỳ T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn C (Theo các vị trí 1 - 2 - 3 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 11 - 12 - 13 - 14).

| Cạnh | Chiều dài (m) | Diện tích |
|--------|---------------|--|
| 1 - 2 | 23 | 284m ² (6 - 7 - 8 - 9) |
| 2 - 3 | 27 | 492m ² (5 - 6 - 9 - 10) |
| 3 - 4 | 44 | 184,76m ² (4 - 5 - 10 - 11) |
| 4 - 5 | 46,19 | 176m ² (3 - 4 - 11 - 12) |
| 5 - 6 | 123,06 | 108m ² (2 - 3 - 12 - 13) |
| 6 - 7 | 71,90 | 92m ² (1 - 2 - 13 - 14) |
| 8 - 9 | 69,90 | Tổng diện tích 1.336m ² đất làm lối đi chung và thuộc quyền sử dụng đất chung của ông Lê Văn M, bà Lê Thị C, Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Lê Mỹ D, bà Lê Thị Thuỳ T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn C (1 - 2 - 3 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 11 - 12 - 13 - 14) |
| 9 - 10 | 123,06 | 2.055m ² (9 - 8 - 23 - 22 - 21 - 22A - 9) |

| | | |
|---------|-------|--|
| 10 - 11 | 46,19 | 4.702m ² (10 – 9- 22A – 20 – 19 – 10) |
| 11 - 12 | 44 | 1.797m ² (11 – 10 – 19 – 18 – 11) |
| 12 - 13 | 27 | 1.824m ² (12 – 11 – 18 – 17 – 12) |
| 1 - 14 | 4 | 1.022m ² (13 – 12 – 17 – 12) |
| 2 - 13 | 4 | 1.018m ² (14 – 13 – 16 – 15) |
| 3 - 12 | 4 | |
| 4 - 11 | 4 | |
| 5 - 10 | 4 | |
| 6 - 9 | 4 | |

(Có hoạ đồ kèm theo).

2.6. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với C quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn M nhận chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đất số tiền 6.280.000đồng (Ông Lê Văn M đã nộp đủ chi phí tố tụng).

4. Về án phí: Bà Lê Thị C, ông Lê Văn C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị C, ông Lê Văn C theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Lê Văn C nhận chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn M nhận chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 5.000.000đồng tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, ông Lê Văn M đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0000623 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, hoàn trả cho ông Lê Văn M số tiền 4.700.000đồng án phí dân sự sơ thẩm C thừa theo theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0000623 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Lê Thị T nhận chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 600.000đồng tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, bà Lê Thị T đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013182 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm C thừa theo theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013182 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Lê Thị T nhận chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 600.000đồng tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, Lê Thị T đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013183 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm C thừa theo theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Toà án số: 0013183 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Lê Mỹ D nhận chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 600.000đồng tạm ứng án phí, lệ phí Toà án, bà Lê Mỹ D đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0013187 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, hoàn trả cho bà Lê Mỹ D số tiền 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm C thừa theo theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0013187 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Lê Thị Thuỳ T nhận chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí, lệ phí Toà án, bà Lê Thị Thuỳ T đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0013184 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, hoàn trả cho bà Lê Thị Thuỳ T số tiền 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm C thừa theo theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0013184 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Ngọc Vũ